

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HOÀ BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2648 /QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 09 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2787/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực tài nguyên nước; sửa đổi Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 457/TTr-STNMT ngày 31/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ (04 thủ tục cấp tỉnh) lĩnh vực môi trường, (02 thủ tục cấp tỉnh) lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

Điều 2. Sửa đổi Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy

ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Hòa Bình cụ thể như sau:

Sửa đổi cụm từ “*ngày làm việc*” thành “*ngày*” tại mục Thời gian thực hiện đối với 11 thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 307/QĐ UBND ngày 23/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC cấp huyện, cấp xã theo quy định

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

+ Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy trình nội bộ thuộc phạm vi quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày **15/11/2022**.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải đầy đủ nội dung công bố tại Quyết định này trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở, Ngành liên quan và niêm yết, công khai thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc phạm vi quản lý niêm yết, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã và Trang Thông tin điện tử của địa phương; thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã theo quy định

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh

Phụ lục
DANH MỤC TTHC BÃI BỎ VÀ DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 2648 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình)

I. DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI

(Sửa đổi cụm từ “ngày làm việc” thành “ngày” tại mục Thời gian giải quyết đối với 11 TTHC công bố tại Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC/Mã TTHC	Thời hạn giải quyết
I	TTHC cấp tỉnh	
1	Cấp giấy phép môi trường 1.010727.000.00.00.H28	<p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. <p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường</p>

		<p>hợp còn lại.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
2	<p>Cấp đổi giấy phép môi trường</p> <p>1.010728.000.00.00.H28</p>	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
3	<p>Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường</p> <p>1.010729.000.00.00.H28</p>	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
4	<p>Cấp lại giấy phép môi trường</p> <p>1.010730.000.00.00.H28</p>	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra, cấp lại giấy phép môi trường:</p> <p>+ Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm i và điểm iii Bước 1 mục a;</p> <p>+ Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm ii và điểm iv Bước 1 mục a (trong đó, tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ</p>

		tục hành chính của cơ quan cấp phép.
5	Thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường (cấp tỉnh) 1.010733.000.00.00.H28	<p>Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính: tối đa 50 ngày, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định. - Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND tỉnh (quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật Bảo vệ môi trường). - Thời điểm thông báo kết quả: trong thời hạn thẩm định. - Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
6	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) 1.010735.000.00.00.H28	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định hồ sơ: + Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời hạn phê duyệt hồ sơ: + Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.
II	TTHC cấp huyện	
1	Cấp giấy phép môi trường 1.010723.000.00.00.H28	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó, thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp sau đây: • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của

		<p>khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (trong đó, thời hạn thẩm định hồ sơ, trả kết quả sau khi nhận được hồ sơ chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường tối đa là 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) đối với các trường hợp còn lại.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
2	Cấp đổi giấy phép môi trường 1.010724.000.00.00.H28	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường: Tối đa 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p>
3	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường 1.010725.000.00.00.H28	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
4	Cấp lại giấy phép môi trường 1.010726.000.00.00.H28	<p>- Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn kiểm tra, cấp lại giấy phép môi trường:</p> <p>+ Tối đa 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm i và điểm iii Bước 1 mục a;</p> <p>+ Tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp theo điểm ii và điểm iv Bước 1 mục a (trong đó, tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất

		<p>thải;</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). <p>Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan cấp phép.</p>
III	TTHC cấp xã	
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường 1.010736.000.00.00.H28	<p>- Thời hạn kiểm tra về tính đầy đủ của hồ sơ: không quy định.</p> <p>- Thời hạn xử lý, trả kết quả:</p> <p>+ Tối đa 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ tham vấn theo quy định.</p> <p>+ Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thông nhất với nội dung tham vấn.</p>

II. TTHC BỊ BÃI BỎ

STT	Tên thủ tục hành chính/Mã hồ sơ TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Cơ quan thực hiện
A. Lĩnh vực Môi trường				
1	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh 1.004129.000.00.00.H28	- Luật BVMT 2020	2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại 1.004246.000.00.00.H28	- Luật BVMT 2020	2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	Sở Tài nguyên và Môi trường

3	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại 1.004621.000.00.00.H28	- Luật BVMT 2020	2485/QĐ-UBND ngày 30/9/2016	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh 1.002156.000.00.00.H28	- Luật BVMT 2020	QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	Ban Quản lý các Khu công nghiệp
B	Lĩnh vực Tài nguyên nước			
1	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác 1.004152.000.00.00.H28	- Luật BVMT 2020 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	QĐ số 2850/QĐ-UBND ngày 12/5/2018	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác 1.004140.000.00.00.H28	- Luật BVMT 2020 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	QĐ số 2850/QĐ-UBND ngày 12/5/2018	Sở Tài nguyên và Môi trường

